CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY
08 NKKN – P.NTB – Quận 1 – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2013
(VP CÔNG TY)

Nơi nhận : .....

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

MẪU BIỂU : B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2013 Đến ngày : 31/03/2013

Trang

Đơn vị tính: VND

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**271,626,460,528**	**321,757,596,736**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**121,327,388,621**	**187,385,335,088**
1.Tiền	111	V.01	31,327,388,621	37,385,335,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,000,000,000	150,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,239,135,000**	**1,081,649,600**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,025,434,820	3,025,434,820
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,786,299,820)	(1,943,785,220)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74,008,943,530**	**66,568,310,288**
1. Phải thu của khách hàng	131		62,426,421,218	46,484,678,083
2. Trả trước cho người bán	132		6,812,965,973	8,077,171,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,769,556,339	12,006,460,597
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73,663,447,489**	**66,038,337,385**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,772,872,731	66,147,762,627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,387,545,888**	**683,964,375**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,175,493	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	11,522,930	11,522,930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,364,847,465	672,441,445
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2,160,538,293,777**	**2,231,686,289,214**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2,085,945,860,533**	**2,157,963,855,970**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**2,074,268,226,917**	**2,137,928,737,280**
- Nguyên giá	222		3,667,333,907,510	3,667,333,907,510
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1,593,065,680,593)	(1,529,405,170,230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**11,677,633,616**	**11,677,633,616**
- Nguyên giá	228		11,677,633,616	11,677,633,616
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**		**8,357,485,074**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**74,578,433,244**	**73,708,433,244**
1. Đầu tư vào công ty con	251		55,000,000,000	55,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(51,921,566,756)	(52,791,566,756)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,000,000**	**14,000,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		14,000,000	14,000,000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	**270**		**2,432,164,754,305**	**2,553,443,885,950**

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**1,406,873,588,025**	**1,514,345,327,072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**446,210,671,685**	**514,609,421,630**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	298,007,031,760	338,141,298,570
2. Phải trả người bán	312		44,012,634,960	38,783,952,236
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13,448,204,680	13,792,984,899
5. Phải trả người lao động	315		10,235,195,188	22,445,955,758
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68,859,917,364	91,187,544,286
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,524,394,765	8,002,011,163
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,123,292,968	2,255,674,718
II. Nợ dài hạn	**330**		**960,662,916,340**	**999,735,905,442**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	960,662,916,340	999,735,905,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1,025,291,166,280**	**1,039,098,558,878**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,025,291,166,280**	**1,039,098,558,878**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	798,666,660,000	798,666,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		181,133,187,959	181,133,187,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21,801,790,645	21,801,790,645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,485,097,343	49,292,489,941
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**2,432,164,754,305**	**2,553,443,885,950**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	11,908,396,618	26,020,845,361
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			722,084.80	481,562.02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in:

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Thăng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2013 Đến ngày : 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	MÃ TM	QUÝ 01		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**01**	**V1.25**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.27	192,092,188,364	215,200,114,201	192,092,188,364	215,200,114,201
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.28	172,373,319,230	154,849,153,710	172,373,319,230	154,849,153,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,718,869,134	60,350,960,491	19,718,869,134	60,350,960,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.29	3,102,696,896	4,664,487,573	3,102,696,896	4,664,487,573
7. Chi phí tài chính	22	V1.30	26,614,263,474	49,723,603,747	26,614,263,474	49,723,603,747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,702,611,770	25,850,324,377	20,702,611,770	25,850,324,377
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,913,529,688	4,978,510,711	5,913,529,688	4,978,510,711
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(9,706,227,132)**	**10,313,333,606**	**(9,706,227,132)**	**10,313,333,606**
11. Thu nhập khác	31		115,996,268	276,558,568	115,996,268	276,558,568
12. Chi phí khác	32		217,161,734	602,174,345	217,161,734	602,174,345
13. Lợi nhuận khác	40		(101,165,466)	(325,615,777)	(101,165,466)	(325,615,777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(9,807,392,598)**	**9,987,717,829**	**(9,807,392,598)**	**9,987,717,829**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31		998,771,783		998,771,783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(9,807,392,598)**	**8,988,946,046**	**(9,807,392,598)**	**8,988,946,046**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Ngày in:

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Lý Trang Khanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2013 Đến ngày : 31/03/2013

Trang: Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(9,807,392,598)**	**9,987,717,829**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	63,660,510,363	63,752,576,295
- Các khoản dự phòng	03	(1,027,485,400)	(208,266,600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6,123,734,450	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,951,868,387)	(4,516,573,064)
- Chi phí lãi vay	06	20,702,611,770	25,850,324,377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**76,700,110,198**	**94,865,778,837**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(8,031,898,015)	(27,995,339,568)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7,625,110,104)	5,285,455,704
- Tăng giảm các khoản phải trả			
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9,207,115,259)	17,262,261,807
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(11,175,493)	24,778,541,888
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30,949,837,758)	(40,421,820,232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(199,565,384)	(580,769,646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,132,381,750)	(3,121,894,350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16,543,026,435**	**70,072,214,440**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22		204,613,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,951,868,387	4,343,418,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,951,868,387**	**4,548,031,577**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85,524,672,000)	(85,578,086,400)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,410,000)	(30,099,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(85,544,082,000)**	**(85,608,185,400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(66,049,187,178)**	**(10,987,939,383)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**187,385,335,088**	**185,202,862,206**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8,759,289)	15,869,860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**121,327,388,621**	**174,230,792,683**

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Lý Trang Khanh	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Thăng

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty vận tải xăng dầu VITACO thàng Công ty CP vận tải xăng dầu VTACO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 ngày 06/02/2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 21/07/2011.

Vốn điều lệ : 798.666.660.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại : số 08 (Tầng 2) Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Công ty TNHH MTV DV-TM VITACO
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng (thành lập ngày 01/01/2009, trước đây là Chi nhánh công ty cổ phần vận tải xăng dầu VITACO tại Đà nẵng)

3- Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển.

Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn khấu hao Công ty tính theo thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ(lấy nguyên giá theo giá trị còn lại của TSCĐ). Thời hạn khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-07 năm
+ Phương tiện vận tải	12-15 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-07 năm

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn khấu hao Công ty tính theo thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ(lấy nguyên giá theo giá trị còn lại của TSCĐ). Thời hạn khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-07 năm
+ Phương tiện vận tải	12-15 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-07 năm

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động Tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
1	2	3		4	
01. Tiền	**V.01**		**31,327,388,621**		**37,385,335,088**
- Tiền mặt			28,373,954		149,697,633
+ Tiền Việt Nam			28,373,954		149,697,633
+Ngoại tệ					
+Vàng bạc, kim khí, đá quý					
- Tiền gửi Ngân hàng			31,299,014,667		37,235,637,455
+ Tiền Việt Nam			16,193,000,652		27,211,924,009
+Ngoại tệ			15,106,014,015		10,023,713,446
+Vàng bạc, kim khí, đá quý					
- Tiền đang chuyển			-		-
+ Tiền Việt Nam					
+Ngoại tệ					
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**V.02**		**1,239,135,000**		**1,081,649,600**
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			3,025,434,820		3,025,434,820
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu DPM		3,000	177,354,000	3,000	177,354,000
Cổ phiếu PRUBF1		15,000	159,023,750	15,000	159,023,750
Cổ phiếu PIT		17,176	549,290,200	17,176	549,290,200
Cổ phiếu SSI		20,000	1,135,566,500	20,000	1,135,566,500
Cổ phiếu STB		5,156	183,176,000	5,156	183,176,000
Cổ phiếu TRC		5,040	435,477,720	5,040	435,477,720
Cổ phiếu VFMVF1		7,000	167,758,100	7,000	167,758,100
Cổ phiếu VIP		6,430	217,788,550	6,430	217,788,550
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			-		-
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(1,786,299,820)		(1,943,785,220)
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**V.02a**		-		-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty					
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty					
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**V.03**		**4,769,556,339**		**12,006,460,597**
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Phải thu khác			4,769,556,339		12,006,460,597
04. Hàng tồn kho	**V.04**		**73,772,872,731**		**66,147,762,627**
- Hàng mua đang đi trên đường			-		-
+ Xăng dầu					
+ Khác					
- Nguyên liệu, vật liệu			73,455,749,694		65,745,786,023
- Công cụ, dụng cụ			317,123,037		401,976,604
+ Vỏ bình gas					
+ Công cụ, dụng cụ khác			317,123,037		401,976,604
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					
- Thành phẩm					

CHỈ TIÊU	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
- Hàng hóa		-	-
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán		-	-
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05	**11,522,930**	**11,522,930**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân		-	
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền nhà đất			
- Các loại thuế khác		11,522,930	11,522,930
05a.Tài sản ngắn hạn khác	**V.05a**	**1,364,847,465**	**672,441,445**
- Tạm ứng		1,364,847,465	672,441,445
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quĩ, ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**V.06**	-	-
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty		-	-
- Cho vay nội bộ Tổng công ty		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	**V.07**	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**V.08**	**2,074,268,226,917**	**2,137,928,737,280**
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	**V.09**		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	**V.10**	**11,677,633,616**	**11,677,633,616**
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	**V.11**		**8,357,485,074**
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	**V.12**		
13- Đầu tư tài chính dài hạn			
a. Đầu tư công ty con		**Số lượng** / **Giá trị**	**Số lượng** / **Giá trị**
- Công ty TNHH MTV DVTM VITACO		40,000,000,000	40,000,000,000
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà nẵng		15,000,000,000	15,000,000,000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		**Số lượng** / **Giá trị**	**Số lượng** / **Giá trị**
- Công ty CP hang hai My Giang		5,000,000,000	5,000,000,000
c. Đầu tư dài hạn khác	**V.13**	**66,500,000,000**	**66,500,000,000**
- Đầu tư cổ phiếu		**Số lượng** / **Giá trị**	**Số lượng** / **Giá trị**

CHỈ TIÊU	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
1	2	3		4	
- Công ty SABECO		100,000	7,000,000,000	100,000	7,000,000,000
- Công ty CP An Phú		625,000	53,500,000,000	625,000	53,500,000,000
- Đầu tư dài hạn khác			6,000,000,000		6,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	**V.14**		-		-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					
- Chi phí trả trước dài hạn khác					
14a- Tài sản dài hạn khác	**V.14a**		**14,000,000**		**14,000,000**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			14,000,000		14,000,000
- Tài sản dài hạn khác					
15. Vay và nợ ngắn hạn	**V.15**		**298,007,031,760**		**338,141,298,570**
15.1.Vay ngắn hạn			-		-
- Vay ngân hàng			-		-
+ Tiền Việt Nam					
+ Ngoại tệ					
- Vay Tổng công ty					
- Vay các đối tượng khác					
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			**298,007,031,760**		**338,141,298,570**
- Ngân hàng			298,007,031,760		338,141,298,570
+ Tiền Việt Nam					
+ Ngoại tệ			298,007,031,760		338,141,298,570
- Tổng công ty					
- Đối tượng khác					
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**V.16**		**13,448,204,680**		**13,792,984,899**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa			1,416,244,721		2,794,672,723
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			415,014,809		614,580,193
- Thuế thu nhập cá nhân			1,370,443,650		138,131,983
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền nhà đất			10,245,600,000		10,245,600,000
- Các loại thuế khác			901,500		
17. Chi phí phải trả	**V.17**		**68,859,917,364**		**91,187,544,286**
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			47,673,197,501		63,032,500,002
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí phải trả khác			21,186,719,863		28,155,044,284
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	**V.17a**		-		-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty					
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty					
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**V.18**		**9,524,394,765**		**8,002,011,163**
- Tài sản thừa chờ giải quyết					
- Kinh phí công đoàn			474,592,521		957,610,423
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN					
- Bảo hiểm y tế					
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Doanh thu chưa thực hiện					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			9,049,802,244		7,044,400,740
19- Phải trả dài hạn nội bộ	**V.19**		-		-
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			-		-

CHỈ TIÊU	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	**V.19a**	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	**V.20**	**960,662,916,340**	**999,735,905,442**
a - Vay dài hạn		**960,662,916,340**	**999,735,905,442**
- Vay Ngân hàng		960,662,916,340	999,735,905,442
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ		960,662,916,340	999,735,905,442
- Vay đối tượng khác		-	-
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn		-	-
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
*** Các khoản nợ thuê tài chính**			
(Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.21**	-	-
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1,085,847,701
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			1,085,847,701
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	**V.22**	**798,666,660,000**	**798,666,660,000**
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05C)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		384,014,490,000	384,014,490,000
- Vốn góp của đối tượng khác			
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành Cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1,000,000	1,000,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Cổ tức năm 2012)			
d-Cổ tức			

CHỈ TIÊU	MÃ TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		79,866,666	79,866,666
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông		1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường		78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi			
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**		10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	**V.23**		
24. Tài sản thuê ngoài	**V.24**		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a	11,908,396,618	26,020,845,361
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**VI.25**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		-	-
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	
- Nội bộ Tổng công ty			
- Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		192,092,188,364	215,200,114,201
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**VI.26**	-	-
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**VI.27**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		192,092,188,364	215,200,114,201
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**VI.28**	**172,373,319,230**	**154,849,153,710**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		172,373,319,230	154,849,153,710
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**VI.29**	**3,102,696,896**	**4,664,487,573**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,731,916,787	4,335,858,077
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		219,951,600	7,560,000
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		150,828,509	321,069,496
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1	2	3	4
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**VI.30**	**26,614,263,474**	**49,723,603,747**
- Lãi tiền vay		20,702,611,770	25,850,324,377
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		815,402,654	24,081,545,970
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6,123,734,450	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn		(1,027,485,400)	(208,266,600)
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**VI.31**	**-**	**998,771,783**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			998,771,783
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**VI.32**	**-**	**-**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**178,286,848,918**	**159,827,664,421**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		64,729,607,335	45,129,746,685
- Chi phí nhân công		17,113,368,398	16,058,293,721
Tr đó : Chi phí tiền lương		16,181,175,573	15,072,652,823
- Chi phí khấu hao TSCĐ		63,660,510,363	63,752,576,295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		18,365,616,450	11,258,530,840
- Chi phí khác bằng tiền		14,417,746,372	23,628,516,880

VI. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (Q1/2013)

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Q1/Năm nay	Q1/ Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**VI.25**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		-	-
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		-	-
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		-	-
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	
- Nội bộ Tổng công ty		-	-
- Nội bộ công ty		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		-	-
Doanh thu cung cấp nội bộ		-	-
+ Nội bộ Tổng công ty		-	-
+ Nội bộ công ty		-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**VI.26**	-	-
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	-
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế xuất khẩu		-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**VI.27**	**192,092,188,364**	**215,200,114,201**
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		192,092,188,364	215,200,114,201
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**VI.28**	**172,373,319,230**	**154,849,153,710**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		172,373,319,230	154,849,153,710
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**VI.29**	**3,102,696,896**	**4,664,487,573**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,731,916,787	4,335,858,077
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		219,951,600	7,560,000
- Lãi bán ngoại tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		150,828,509	321,069,496
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Q1/Năm nay	Q1/ Năm trước
1	2	3	4
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**VI.30**	**26,614,263,474**	**49,723,603,747**
- Lãi tiền vay		20,702,611,770	25,850,324,377
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		815,402,654	24,081,545,970
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6,123,734,450	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn		(1,027,485,400)	(208,266,600)
- Chi phí tài chính khác		-	-
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**VI.31**	-	**998,771,783**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	998,771,783
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		-	-
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**178,286,848,918**	**159,827,664,421**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		64,729,607,335	45,129,746,685
- Chi phí nhân công		17,113,368,398	16,058,293,721
Tr đó : Chi phí tiền lương		16,181,175,573	15,072,652,823
- Chi phí khấu hao TSCĐ		63,660,510,363	63,752,576,295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		18,365,616,450	11,258,530,840
- Chi phí khác bằng tiền		14,417,746,372	23,628,516,880

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	**01/01/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	121,327,388,621	187,385,335,088
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,195,977,557	58,491,138,680
Đầu tư ngắn hạn	1,239,135,000	1,081,649,600
Đầu tư dài hạn	9,288,750,000	8,418,750,000
Tài sản tài chính khác	14,000,000	14,000,000
Tổng cộng	199,065,251,178	**255,390,873,368**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,258,669,948,100	1,337,877,204,012
Phải trả người bán và phải trả khác	53,537,029,725	46,785,963,399
Chi phí phải trả	68,859,917,364	91,187,544,286
Tổng cộng	1,381,066,895,189	**1,475,850,711,697**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)	1,286,043,734,203	1,377,801,308,221	37,013,469,605	17,707,183,121
Đô la Singapore (SGD)	3,278,916,725	1,762,172,363	-	-
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/03/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	53,537,029,725		53,537,029,725
Chi phí phải trả	68,859,917,364		68,859,917,364
Các khoản vay	298,007,031,760	960,662,916,340	1,258,669,948,100

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	46,785,963,399		46,785,963,399
Chi phí phải trả	91,187,544,286		91,187,544,286
Các khoản vay	338,141,298,570	999,735,905,442	1,337,877,204,012

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/03/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,195,977,557		67,195,977,557
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	121,327,388,621		121,327,388,621
Đầu tư ngắn hạn	1,239,135,000		1,239,135,000
Đầu tư dài hạn		9,288,750,000	9,288,750,000
Tài sản tài chính khác		14,000,000	14,000,000

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58,491,138,680		58,491,138,680
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	187,385,335,088		187,385,335,088
Đầu tư ngắn hạn	1,081,649,600		1,081,649,600
Đầu tư dài hạn		8,418,750,000	8,418,750,000
Tài sản tài chính khác		14,000,000	14,000,000

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**VII.34**		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
- Tổng trị giá mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiềnvà các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
c- Trình bày giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các giàng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.....

3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ biểu số 10)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (*).....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....

6. Thông tin về hoạt động liên tục .....

7. Những thông tin khác.....

Ngày in:

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Lý Trang Khanh	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Thăng

Phụ biểu số 01 - Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	MÃ CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**2,288,936,278**	**208,036,342**	**3,664,267,659,821**	**569,275,069**	**-**	**3,667,333,907,510**
Số tăng trong kỳ	**13**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua sắm mới	131						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						-
- ĐĐNB TCTy	133						-
- ĐĐNB Cty	134						-
- Tăng khác	135						-
Số giảm trong kỳ	**14**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						-
- Thanh lý, nhượng bán	142						-
- ĐĐNB TCTy	143						-
- ĐĐNB Cty	144						-
- Giảm khác	145						-
Số dư cuối kỳ	**15**	**2,288,936,278**	**208,036,342**	**3,664,267,659,821**	**569,275,069**	**-**	**3,667,333,907,510**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**1,671,781,498**	**208,036,342**	**1,527,109,963,951**	**415,388,439**	**-**	**1,529,405,170,230**
Số tăng trong kỳ	**18**	**30,857,739**	**-**	**63,607,426,362**	**22,226,262**	**-**	**63,660,510,363**
- Khấu hao trong kỳ	181	30,857,739		63,607,426,362	22,226,262		63,660,510,363
- ĐĐNB TCTy	182						-
- ĐĐNB Cty	183						-
- Tăng khác	184						-
Số giảm trong kỳ	**19**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						-
- Thanh lý, nhượng bán	192						-
- ĐĐNB TCTy	193						-
- ĐĐNB Cty	194						-
- Giảm khác	195						-
Số dư cuối kỳ	**20**	**1,702,639,237**	**208,036,342**	**1,590,717,390,313**	**437,614,701**	**-**	**1,593,065,680,593**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	**22**	**617,154,780**	**-**	**2,137,157,695,870**	**153,886,630**	**-**	**2,137,928,737,280**
-Tại ngày cuối kỳ	**23**	**586,297,041**	**-**	**2,073,550,269,508**	**131,660,368**	**-**	**2,074,268,226,917**

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCD VÔ HÌNH

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**11,677,633,616**					**11,677,633,616**
Số tăng trong kỳ	**13**	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	131						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						-
- ĐĐNB TCTy	133						-
- ĐĐNB Cty	134						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						-
- Tăng khác	136						-
Số giảm trong kỳ	**14**	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	141						-
- ĐĐNB TCTy	142						-
- ĐĐNB Cty	143						-
- Giảm khác	144						-
Số dư cuối kỳ	**15**	**11,677,633,616**	-	-	-	-	**11,677,633,616**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**						
Số tăng trong kỳ	**18**	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	181						-
- ĐĐNB TCTy	182						-
- ĐĐNB Cty	183						-
- Tăng khác	184						-
Số giảm trong kỳ	**19**	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191						-
- ĐĐNB TCTy	192						-
- ĐĐNB Cty	193						-
- Giảm khác	194						-
Số dư cuối kỳ	**20**	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						-
-Tại ngày đầu năm	**22**	**11,677,633,616**	-	-	-	-	**11,677,633,616**
-Tại ngày cuối kỳ	**23**	**11,677,633,616**	-	-	-	-	**11,677,633,616**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ biểu 05C

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN CPP	TONG CONG
A	1	2	4	6	7	8		
Số dư 01/01/2012	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**275,158,012**	**173,176,792,908**	**18,501,896,118**	**63,357,890,541**	**1,042,182,827,912**
- Tăng vốn trong năm								-
- Lợi nhuận năm 2012							49,292,489,941	49,292,489,941
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 31/12/2012								-
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá				(275,158,012)				(275,158,012)
- Tăng khác								-
- Trích các quỹ thuộc VCSH					7,956,395,051	3,299,894,527	(11,256,289,578)	-
- Chia cổ tức (năm 2011)							(47,319,999,600)	(47,319,999,600)
- Giảm vốn trong năm								-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,781,601,363)	(4,781,601,363)
- Giảm khác								-
Số dư 31/12/2012	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**181,133,187,959**	**21,801,790,645**	**49,292,489,941**	**1,039,098,558,878**
Số dư 01/01/2013	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**181,133,187,959**	**21,801,790,645**	**49,292,489,941**	**1,039,098,558,878**
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lợi nhuận kỳ này							(9,807,392,598)	(9,807,392,598)
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại								-
- Hoàn nhập khoản đánh giá CL tỷ giá								-
- Tăng khác								-
- Trích các quỹ thuộc VCSH								-
- Chia cổ tức (năm 2012)								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
- Giảm khác								-
So dư 31/03/2013	**798,666,660,000**	**(160,015,910)**	**(11,635,553,757)**	**-**	**181,133,187,959**	**21,801,790,645**	**35,485,097,343**	**1,025,291,166,280**

Phụ biểu 06 - các khoản thanh toán với ngân sách

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11++19)	**10**	**11,522,930**	**13,792,984,899**	**6,179,906,738**	**5,835,126,519**	**11,522,930**	**13,448,204,680**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	2,794,672,723	5,524,246,522	4,145,818,520	-	1,416,244,721
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-			-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-			-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-			-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	614,580,193	199,565,384		-	415,014,809
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	-	138,131,983	453,094,832	1,685,406,499	-	1,370,443,650
7. Thuế tài nguyên	17	-	-			-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18	-	10,245,600,000			-	10,245,600,000
9. Các loại thuế khác	19	11,522,930	-	3,000,000	3,901,500	11,522,930	901,500
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31					-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32					-	-
3. Các khoản khác	33					-	-
Cộng	**40**	**11,522,930**	**13,792,984,899**	**6,179,906,738**	**5,835,126,519**	**11,522,930**	**13,448,204,680**

Phụ biểu số 09 - Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh Bảng cân đối kế toán

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối năm này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	174,805,946,258
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối năm này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối năm này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	1,000,000

Phụ biểu số 10 - Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan.
Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải, đại lý	143,374,657,900
- Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	-

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu (VND)
*** Công nợ phải thu**			
- Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải, đại lý	40,518,965,628
- Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu thuê định hạn	-
		Khác	1,500,000
*** Công nợ phải trả**			**Khoản phải trả (VND)**
- Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Nhiên liệu cho tàu	13,047,814,522
		Khác	1,986,987